

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trên tham khảo trên các trang website các công ty chứng khoán và các sàn giao dịch chứng khoán OTC tại ngày kết thúc năm tài chính. Các cổ phiếu công ty không có giá tham chiếu công ty ghi nhận theo giá gốc hoặc giá đã ghi nhận kỳ trước.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**10. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ.**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**11. Biên khả năng thanh toán**

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải thanh toán bồi thường, nhà cung cấp... và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Trong năm, HĐQT và Ban điều hành của VASS đã nỗ lực đẩy mạnh các biện pháp nhằm đảm bảo biên khả năng thanh toán như giảm tối đa doanh thu về sản phẩm sức khỏe, thu hồi tạm ứng, thu hồi các khoản cho vay tổ chức, cá nhân... Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong những Quyết định và Thông tư của Bộ Tài chính.

**12. Vấn đề khác**

Theo thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tại công văn số 3533/UBCK-GSDC ngày 04/6/2024, Công ty được hủy tư cách công ty đại chúng kể từ ngày 18/05/2024.

Tp. HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Quỳnh Trâm

Nguyễn Ngọc Tới

Huỳnh Thái Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	(102.600.000)	2.371.872.054	(356.749.805.653)	345.519.466.401
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	525.065.845	525.065.845
Số dư cuối năm trước	700.000.000.000	(102.600.000)	2.371.872.054	(356.224.739.808)	346.044.532.246
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	(102.600.000)	2.371.872.054	(356.224.739.808)	346.044.532.246
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	392.793.384	392.793.384
Trích lập Quỹ	-	-	19.639.669	(19.639.669)	-
Số dư cuối năm nay	700.000.000.000	(102.600.000)	2.391.511.723	(355.851.586.093)	346.437.325.630

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.17. Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng bồi thường, dự phòng phí chưa được bồi thường và dự phòng dao động lớn	Năm nay		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	1	2	3 = 1-2
<b>1. Dự phòng bồi thường</b>	<b>50.571.862.468</b>	<b>10.916.969.254</b>	<b>39.654.893.214</b>
Trong đó:			
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>15.814.559.699</i>	<i>544.308.543</i>	<i>15.270.251.156</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>34.757.302.769</i>	<i>10.372.660.711</i>	<i>24.384.642.058</i>
Chi tiết trong năm:			
Số dư đầu năm	53.954.403.731	4.322.046.453	49.632.357.278
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(3.382.541.263)	6.594.922.801	(9.977.464.064)
Số dư cuối năm	<b>50.571.862.468</b>	<b>10.916.969.254</b>	<b>39.654.893.214</b>
<b>2. Dự phòng phí chưa được hưởng (2.1 + 2.2)</b>	<b>158.643.998.295</b>	<b>8.109.265.962</b>	<b>150.534.732.333</b>
Trong đó:			
<b>2.1 Dự phòng toán học</b>			
Chi tiết trong năm:			
Số dư đầu năm	13.830.838.707	2.843.975.248	10.986.863.459
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(5.215.335.220)	(2.843.975.248)	(2.371.359.972)
Số dư cuối năm	<b>8.615.503.487</b>	-	<b>8.615.503.487</b>
<b>2.2 Dự phòng phí</b>			
Chi tiết trong năm:			
Số dư đầu năm	121.668.968.728	16.777.502.280	104.891.466.448
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	28.359.526.080	(8.668.236.318)	37.027.762.398
Số dư cuối năm	<b>150.028.494.808</b>	<b>8.109.265.962</b>	<b>141.919.228.846</b>
<b>3. Dự phòng dao động lớn</b>			
Số dư đầu năm			237.709.179.238
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm			5.090.083.719
Số sử dụng trong năm			-
Số dư cuối năm			<b>242.799.262.957</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng bồi thường, dự phòng phí chưa được bồi thường và dự phòng dao động lớn	Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	1	2	3 = 1-2
1. Dự phòng bồi thường	53.954.403.731	4.322.046.453	49.632.357.278
Trong đó:			
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	14.906.666.421	1.045.707.480	13.860.958.941
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	39.047.737.310	3.276.338.973	35.771.398.337
Chi tiết trong năm:			
Số dư đầu năm	42.000.747.725	6.582.734.320	35.418.013.405
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	11.953.656.006	(2.260.687.867)	14.214.343.873
Số dư cuối năm	53.954.403.731	4.322.046.453	49.632.357.278
2. Dự phòng phí chưa được hưởng (2.1 + 2.2)	135.499.807.435	19.621.477.528	115.878.329.907
Chi tiết trong năm:			
2.1 Dự phòng toán học			
Số dư đầu năm	44.922.502.792	33.519.540.575	11.402.962.217
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(31.091.664.085)	(30.675.565.327)	(416.098.758)
Số dư cuối năm	13.830.838.707	2.843.975.248	10.986.863.459
2.2 Dự phòng phí			
Chi tiết trong năm:			
Số dư đầu năm	101.277.332.356	11.374.028.981	89.903.303.375
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	20.391.636.372	5.403.473.299	14.988.163.073
Số dư cuối năm	121.668.968.728	16.777.502.280	104.891.466.448
3. Dự phòng dao động lớn			
Số dư đầu năm			231.731.210.241
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm			5.977.968.997
Số sử dụng trong năm			-
Số dư cuối năm			237.709.179.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.9. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		31/12/2023		31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	309.947.939.631	-	5.562.691.420	-	309.947.939.631	5.562.691.420
- Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	790.794.821	(21.031.996)	422.576.877	(5.645.627)	1.170.629.950	2.413.001.277
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và cho vay	158.484.914.819	(7.645.000.000)	308.484.914.819	(7.645.000.000)	150.839.914.819	300.839.914.819
- Phải thu khách hàng	38.969.204.611	(5.373.664.190)	159.639.957.646	(95.229.154.654)	33.595.540.420	64.410.802.992
- Phải thu khác	33.559.798.673	(12.796.050.896)	33.139.669.721	(11.092.446.830)	20.763.747.777	22.047.222.891
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>541.752.652.555</b>	<b>(25.835.747.082)</b>	<b>507.249.810.483</b>	<b>(113.972.247.111)</b>	<b>516.317.772.597</b>	<b>395.273.633.399</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ ngắn hạn	34.690.581.045	-	37.629.041.018	-	34.690.581.045	37.629.041.018
- Vay và nợ dài hạn	91.551.721.645	-	106.941.575.844	-	91.551.721.645	106.941.575.844
- Phải trả người bán	84.680.081.767	-	98.885.410.940	-	84.680.081.767	98.885.410.940
- Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả	30.229.480.761	-	11.120.966.380	-	30.229.480.761	11.120.966.380
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>241.151.865.218</b>	<b>-</b>	<b>254.576.994.182</b>	<b>-</b>	<b>241.151.865.218</b>	<b>254.576.994.182</b>